

Tên cơ quan cấp trên: Phòng Giáo dục và đào tạo huyện
Mường Nhé
Đơn vị báo cáo: Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu
học Nậm Pồ

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024
Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		20.372.316.993	
	a. Từ NSNN cấp	02		20.372.316.993	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		20.348.316.993	
	a. Chi phí hoạt động	06		20.348.316.993	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		24.000.000	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		24.000.000	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		24.000.000	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Lập, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lò Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lò Thị Hạnh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Nguyễn

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pồ
Mã ĐVQHNS: 1093752

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 tại Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	33.069.993	33.069.993	33.069.993
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02			
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	33.069.993	33.069.993	33.069.993
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	33.069.993	33.069.993	33.069.993
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	20.305.122.000	20.305.122.000	20.305.122.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	16.869.508.000	16.869.508.000	16.869.508.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	3.435.614.000	3.435.614.000	3.435.614.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	20.338.191.993	20.338.191.993	20.338.191.993
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	16.869.508.000	16.869.508.000	16.869.508.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	3.468.683.993	3.468.683.993	3.468.683.993
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	20.328.871.993	20.328.871.993	20.328.871.993
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	16.897.577.993	16.897.577.993	16.897.577.993
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	3.431.294.000	3.431.294.000	3.431.294.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	20.328.871.993	20.328.871.993	20.328.871.993
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	16.897.577.993	16.897.577.993	16.897.577.993

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pồ

Mã ĐVQHNS: 1093752

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	3.431.294.000	3.431.294.000	3.431.294.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 = 22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	9.320.000	9.320.000	9.320.000
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	5.000.000	5.000.000	5.000.000
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	4.320.000	4.320.000	4.320.000
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	4.320.000	4.320.000	4.320.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Năm Pố
Mã ĐVQHNS: 1093752

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pồ
Mã ĐVQHNS: 1093752

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Năm Pố
Mã ĐVQHNS: 1093752

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)



Lập, ngày 14 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Vũ Văn Nguyên

Lò Thị Hạnh

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2024

Nguồn kinh phí: Ngân sách Huyện tự chủ

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.845.347.000	14.845.347.000				
070	072			Giáo dục tiểu học	14.845.347.000	14.845.347.000				
		6000		Tiền lương	3.794.389.282	3.794.389.282				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.794.389.282	3.794.389.282				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	162.905.028	162.905.028				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	162.905.028	162.905.028				
		6100		Phụ cấp lương	9.014.971.859	9.014.971.859				
			6101	Phụ cấp chức vụ	59.125.982	59.125.982				
			6102	Phụ cấp khu vực	690.354.000	690.354.000				
			6103	Phụ cấp thu hút	259.421.400	259.421.400				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	156.428.573	156.428.573				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.574.532.800	2.574.532.800				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	285.606.000	285.606.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	494.273.104	494.273.104				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pồ

Mã ĐVQHNS: 1093752

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	727.182.000	727.182.000				
			6149	Phụ cấp khác	3.768.048.000	3.768.048.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	63.764.000	63.764.000				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	40.364.000	40.364.000				
			6299	Chi khác	23.400.000	23.400.000				
		6300		Các khoản đóng góp	1.007.901.985	1.007.901.985				
			6301	Bảo hiểm xã hội	750.577.101	750.577.101				
			6302	Bảo hiểm y tế	128.815.207	128.815.207				
			6303	Kinh phí công đoàn	85.571.277	85.571.277				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	42.938.400	42.938.400				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	366.323.979	366.323.979				
			6449	Chi khác	366.323.979	366.323.979				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	60.118.523	60.118.523				
			6501	Tiền điện	60.118.523	60.118.523				
		6550		Vật tư văn phòng	123.704.050	123.704.050				
			6551	Văn phòng phẩm	58.791.270	58.791.270				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.512.780	22.512.780				
			6599	Vật tư văn phòng khác	42.400.000	42.400.000				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pồ
Mã ĐVQHNS: 1093752

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	32.849.994	32.849.994				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.370.122	1.370.122				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.679.872	5.679.872				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	25.800.000	25.800.000				
		6700		Công tác phí	36.126.000	36.126.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.076.000	4.076.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	15.400.000	15.400.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.650.000	16.650.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25.896.300	25.896.300				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.890.000	13.890.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.670.000	6.670.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.336.300	5.336.300				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.500.000	4.500.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.500.000	4.500.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	58.909.800	58.909.800				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	58.909.800	58.909.800				

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pồ
Mã ĐVQHNS: 1093752

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7750		Chi khác	68.986.200	68.986.200				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.586.200	1.586.200				
			7761	Chi tiếp khách	67.400.000	67.400.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	24.000.000	24.000.000				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	24.000.000	24.000.000				
				Tổng cộng	14.845.347.000	14.845.347.000				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)

Lò Thị Hạnh

Lập, ngày 21 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Vũ Văn Nguyên